

thời hạn vay được quy định theo từng giấy nhận nợ. Trả lãi vay trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày 26 hàng tháng.

16. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
<b>Phải trả người bán</b>	<b>16.830.576.575</b>	<b>20.054.017.155</b>
Công ty TNHH Dệt S.Y	-	1.399.436.087
Công ty TNHH Khí hóa lỏng cội nguồn	1.146.311.691	1.129.738.741
Agrotext Commodities Privare Limited	1.814.491.603	-
Công ty TNHH Shinha Vina	6.111.259.840	6.696.072.120
Công ty TNHH Khang Linh	1.483.354.973	-
Công ty TNHH Wolsung VINA	1.371.181.707	1.259.945.795
Đối tượng khác	4.903.976.761	9.568.824.412
<b>Người mua trả tiền trước</b>	<b>1.887.367.585</b>	<b>2.226.493.814</b>
Công ty TNHH Excellent Enterprise Trade	139.860.112	188.523.370
SG Corporation	114.685.448	110.256.222
Đối tượng khác	1.632.822.025	1.927.714.222
<b>Cộng</b>	<b>18.717.944.160</b>	<b>22.280.510.969</b>

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	6.447.946.202	7.818.162.775
Thuế nhập khẩu	1.138.564.469	844.493.456
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.255.459.106	14.600.854.152
Thuế thu nhập cá nhân	212.802.188	480.053.949
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	162.486.000
Các khoản phí, lệ phí các khoản phải nộp khác	-	2.763.242.348
<b>Cộng</b>	<b>17.054.771.965</b>	<b>26.669.292.680</b>

18. Chi phí phải trả

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Chi phí lương tháng 13	688.296.950	578.340.250
Chi phí vận chuyển	29.437.666	113.336.191
Lãi vay	57.112.131	65.637.581
Chi phí phải trả khác	470.662.727	589.737.169
<b>Cộng</b>	<b>1.245.509.474</b>	<b>1.347.051.191</b>

19. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Bảo hiểm xã hội	254.160.453	295.044.097
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.077.879.751	3.018.960.507
Công ty CP Siêu Việt	890.376.322	890.376.322
Thù lao, thưởng cho HĐQT, BKS	1.080.000.000	720.000.000
Phải trả ông Shin Young Sik (*)	5.847.853.429	1.137.432.736
Phải trả đối tượng khác	259.650.000	271.151.449

Cộng 8.332.040.204 3.314.004.604

(\*) Chi tiết xem tại thuyết minh số 31 "Nghịệp vụ và số dư bên liên quan"

**20. Vay và nợ dài hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Vay dài hạn VNĐ</b>	<b>263.202.928</b>	<b>1.540.000.000</b>
Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - CN Sóng Thần	154.000.000	1.300.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	75.000.000	150.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	34.202.928	90.000.000
<b>Vay dài hạn ngoại tệ</b>	<b>-</b>	<b>1.005.364.500</b>
Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - CN Sóng Thần	-	1.005.364.500
<b>Cộng</b>	<b>263.202.928</b>	<b>2.545.364.500</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn:

Vay dài hạn của Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN KCN Sóng Thần theo hợp đồng số 02/2009/KMR/HĐTD ngày 20/5/2009. Khoản đảm bảo tiền vay trong hợp đồng này bao gồm các tài sản ở hợp đồng thế chấp số 02/2009/KMR/HĐTC và hợp đồng số 03/2009/KMR/HĐTC.

**21. Nguồn vốn Chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 2 trang 25)**

**b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vốn góp của các cổ đông	343.982.220.000	343.982.220.000
<b>Cộng</b>	<b>343.982.220.000</b>	<b>343.982.220.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Vốn đầu tư của Chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	343.982.220.000	324.511.870.000
Vốn góp tăng trong năm	-	19.470.350.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	343.982.220.000	343.982.220.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**d. Cổ phiếu**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.398.222	34.398.222
Số lượng cổ phiếu đã bán ra	34.398.222	34.398.222
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.434	1.434
Số lượng cổ phiếu mua lại	1.434	1.434
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.396.788	34.396.788
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.396.788	34.396.788
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

Số cuối năm VND Số đầu năm VND

Quỹ đầu tư phát triển	5.150.742.318	4.975.083.403
Quỹ dự phòng tài chính	4.409.882.479	4.234.223.564
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.409.882.479	4.234.223.564

**THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>338.396.501.913</b>	<b>349.395.191.576</b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng	338.396.501.913	349.395.191.576

**23. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>1.113.701.145</b>	<b>1.322.335.224</b>
<i>Trong đó:</i>		
Chiết khấu thương mại	14.298.857	233.245.100
Hàng bán bị trả lại	284.057.619	499.391.751
Giảm giá hàng bán	815.344.669	589.698.373

**24. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>337.282.800.768</b>	<b>348.072.856.352</b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuần bán hàng	337.282.800.768	348.072.856.352

**25. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Giá vốn của thành phẩm đã bán	270.985.982.357	279.613.568.239
<b>Cộng</b>	<b>270.985.982.357</b>	<b>279.613.568.239</b>

**26. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.299.397	33.894.146
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.029.958.743	3.818.257.590
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	479.294.641	4.662.251.036
<b>Cộng</b>	<b>2.533.552.781</b>	<b>8.514.402.772</b>

**27. Chi phí tài chính**

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Lãi tiền vay	10.890.451.800	16.975.223.214
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.404.992.995	8.654.470.091
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	191.584.370	38.324.778
<b>Cộng</b>	<b>12.487.029.165</b>	<b>25.668.018.083</b>

**28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)</b>	<b>26.564.183.266</b>	<b>(21.270.926.092)</b>
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</i>	<i>13.082.805.125</i>	<i>230.913.885</i>
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</i>	<i>(23.832.537.445)</i>	<i>-</i>
<i>Tổng thu nhập chịu thuế trong năm (4) = (1) + (2) + (3)</i>	<i>15.814.450.946</i>	<i>(21.040.012.207)</i>
<i>Thuế TNDN phải nộp (5)</i>	<i>3.953.612.736</i>	<i>1.691.700.054</i>
<i>Thuế TNDN được miễn giảm (6) = (5) * 30%</i>	<i>-</i>	<i>507.510.016</i>
<i>Chi phí thuế TNDN hiện hành (7) = (5) - (6)</i>	<i>3.953.612.736</i>	<i>1.184.190.038</i>
<i>Thuế TNDN hoãn lại (8)</i>	<i>3.336.736.239</i>	<i>(8.365.120.417)</i>
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (9) = (1) - (7) - (8)</b>	<b>19.273.834.291</b>	<b>(14.089.995.713)</b>

**29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (1)</b>	<b>19.273.834.291</b>	<b>(14.089.995.713)</b>
<i>Lợi nhuận không dùng chia cổ tức (*) (2)</i>	<i>377.212.810</i>	<i>1.208.655</i>
<i>Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông (3)=(1)-(2)</i>	<i>18.896.621.481</i>	<i>(14.091.204.368)</i>
<i>Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ (4)</i>	<i>34.396.788</i>	<i>33.517.270</i>
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)</b>	<b>549</b>	<b>(420)</b>

*(\*) Là giá trị chênh lệch tỷ giá cuối năm của khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ*

**30. Công cụ tài chính**

**a. Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, đầu tư tài chính dài hạn và các tài sản tài chính khác.

*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

**Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

*Tài sản tài chính*

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.351.680.814	9.117.013.689
Phải thu khách hàng và phải thu khác	55.664.590.950	85.791.006.961
<b>Cộng</b>	<b>76.016.271.764</b>	<b>94.908.020.650</b>

*Công nợ tài chính*

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản vay	101.958.545.583	114.736.638.583
Phải trả người bán và phải trả khác	25.162.616.779	23.368.021.759
Chi phí phải trả	1.245.509.474	1.347.051.191
<b>Cộng</b>	<b>128.366.671.836</b>	<b>139.451.711.533</b>

**b. Phòng ngừa rủi ro**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp về phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**c. Giá trị hợp lý**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản và công nợ tài chính tại ngày 31/12/2013 do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

**d. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác nào.

**e. Rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được đối với số vốn mà Công ty tin tưởng rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn, cụ thể:

**Tài sản tài chính**

Số cuối năm	Dưới 1 năm VNĐ	Trên 1 năm VNĐ	Cộng VNĐ
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.351.680.814	-	20.351.680.814
Phải thu khách hàng và phải thu khác	55.664.590.950	-	55.664.590.950
<b>Cộng</b>	<b>76.016.271.764</b>	<b>-</b>	<b>76.016.271.764</b>

Số đầu năm	Dưới 1 năm VNĐ	Trên 1 năm VNĐ	Cộng VNĐ
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.117.013.689	-	9.117.013.689
Phải thu khách hàng và phải thu khác	85.791.006.961	-	85.791.006.961
<b>Cộng</b>	<b>94.908.020.650</b>	<b>-</b>	<b>94.908.020.650</b>

**Công nợ tài chính**

Số cuối năm	Dưới 1 năm VNĐ	Trên 1 năm VNĐ	Cộng VNĐ
Các khoản vay	101.695.342.655	263.202.928	101.958.545.583
Phải trả người bán và phải trả khác	25.162.616.779	-	25.162.616.779
Chi phí phải trả	1.245.509.474	-	1.245.509.474
<b>Cộng</b>	<b>128.103.468.908</b>	<b>263.202.928</b>	<b>128.366.671.836</b>

Số đầu năm	Dưới 1 năm VNĐ	Trên 1 năm VNĐ	Cộng VNĐ
Các khoản vay	112.191.274.083	2.545.364.500	114.736.638.583

Phải trả người bán và phải trả khác	23.368.021.759	-	23.368.021.759
Chi phí phải trả	1.347.051.191	-	1.347.051.191
<b>Cộng</b>	<b>136.906.347.033</b>	<b>2.545.364.500</b>	<b>139.451.711.533</b>

**f. Rủi ro thị trường**

*Rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ... có gốc ngoại tệ tại thời điểm 31/12 như sau :

		<b>Tài sản tài chính</b>	
		<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đô la Mỹ (USD)		146.549.312.705	103.689.269.530
Euro (EUR)		7.852.887	7.941.938
<b>Cộng</b>		<b>146.557.165.592</b>	<b>103.697.211.468</b>
		<b>Công nợ tài chính</b>	
		<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đô la Mỹ (USD)		44.984.051.614	38.253.616.388
<b>Cộng</b>		<b>44.984.051.614</b>	<b>38.253.616.388</b>

*Rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Công ty quản trị rủi ro này bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

*Rủi ro về giá*

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết. Các khoản đầu tư này được nắm giữ không nhằm mục đích kinh doanh mà phục vụ chiến lược phát triển lâu dài

*Rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty chịu rủi ro từ sự biến động của giá bán nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua lại các công cụ tài chính này.

**31. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Trong năm, Công ty đã có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Bán hàng cho Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Cổ đông lớn	28.479.089.954	4.976.384.053
Mua hàng từ Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Cổ đông lớn	129.817.017.509	127.737.639.254
Vay không lãi suất Mr Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT, cổ đông lớn	12.020.264.596	1.034.244.806
Trả tiền vay Mr Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT, cổ đông lớn	7.309.843.903	470.000.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Cổ đông lớn	258.742.799	44.254.087.311

Trả trước Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Cổ đông lớn Chủ tịch	10.619.676.485	22.444.698.959
Phải trả khác Mr Shin Young Sik	HĐQT, cổ đông lớn	5.847.853.429	1.137.432.736

Giao dịch với Công ty Mirae Fiber Tech là các giao dịch phát sinh thường xuyên, phải tuân thủ các điều khoản quy định tại Quyết định số 08/2008/QĐ-HĐQT ngày 16/06/2008 và Nghị quyết số 05/2013/NQ-HĐQT ngày 09/09/2013.

**BỔ SUNG THUYẾT MINH LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

**32. Số liệu so sánh**

<u>Nội dung</u>	<u>Khoản mục đối ứng</u>	<u>Số tiền (VNĐ)</u>
<b>Giá trị tăng tài sản cố định không phát sinh qua khoản mục tiền tệ:</b>		
<i>Phân loại lại TSCĐ từ CPSX KD dở dang</i>	<i>CPSXKD dở dang</i>	41.083.230.000

**33. Số liệu so sánh**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2012 của Công ty Cổ phần Mirae đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ (AA) theo Báo cáo kiểm toán số 74-2013/BCKT/KMR-AA-HN ngày 30/08/2013 được trình bày nhằm mục đích so sánh, một số chỉ tiêu đầu năm được trình bày lại cho phù hợp.

**34. Quyết toán thuế**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



Shin Young Sik  
Bình Dương, ngày 20 tháng 03 năm 2014

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Liên

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Liên

Phụ lục số 1: Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VNĐ

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	37.013.531.446	273.452.768.163	7.868.928.713	1.612.647.116	1.224.297.403	321.172.172.841
Tăng trong năm		140.832.290.305		12.227.273		140.844.517.578
<i>Mua sắm mới</i>				12.227.273		12.227.273
<i>XDCB chuyển sang</i>		99.749.060.305				99.749.060.305
<i>Tăng khác</i>		41.083.230.000				41.083.230.000
Giảm trong năm	(25.273.406)	(509.712.477)	(43.745.429)	(878.784.673)		(1.457.515.985)
<i>Giảm khác</i>	(25.273.406)	(509.712.477)	(43.745.429)	(878.784.673)		(1.457.515.985)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>36.988.258.040</b>	<b>413.775.345.991</b>	<b>7.825.183.284</b>	<b>746.089.716</b>	<b>1.224.297.403</b>	<b>460.559.174.434</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>						
Số dư đầu năm	11.304.794.584	126.580.853.838	3.836.940.570	1.394.937.904	693.686.161	143.811.213.057
Tăng trong năm	1.817.993.140	17.979.024.707	909.189.352	110.481.250	118.805.196	20.935.493.645
<i>Khấu hao trong năm</i>	1.817.993.140	17.979.024.707	909.189.352	110.481.250	118.805.196	20.935.493.645
<i>Tăng khác</i>						
Giảm trong năm	(25.257.211)	(403.646.397)	(35.147.600)	(805.698.996)		(1.269.750.204)
<i>Thanh lý tài sản</i>						
<i>Giảm khác</i>	(25.257.211)	(403.646.397)	(35.147.600)	(805.698.996)		(1.269.750.204)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>13.097.530.513</b>	<b>144.156.232.148</b>	<b>4.710.982.322</b>	<b>699.720.158</b>	<b>812.491.357</b>	<b>163.476.956.498</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	25.708.736.862	146.871.914.325	4.031.988.143	217.709.212	530.611.242	177.360.959.784
Tại ngày cuối năm	23.890.727.527	269.619.113.843	3.114.200.962	46.369.558	411.806.046	297.082.217.936

- Các tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 090225/VCB.HY là ô tô Ford Everest.
- Theo hợp đồng thế chấp số: 07.0024/PL01/TC-NHNT.HY ngày 15/01/2010 bao gồm hệ thống sân đường, tường rào, hệ thống cung cấp gas, nhà xưởng sản xuất ... được định giá 2.315.683.531 VNĐ, theo biên bản định giá ngày 04/12/2009.
- Theo hợp đồng thế chấp số 07.0025/PL01/TC-NHNT.HY ngày 18/01/2010, tài sản thế chấp là dây chuyền sản xuất gòn bông và gòn kim, máy chần gòn và chần thêu, dây chuyền sản xuất gòn bông và máy chần gòn được định giá 2.648.685 USD.
- Theo hợp đồng thế chấp số 11.0072/TC/VCB.HY ngày 7/9/2011, tài sản thế chấp là toàn bộ các công trình xây dựng bao gồm hệ thống tường rào, sân đường, hệ thống cung cấp gas, nhà xưởng sản xuất .... được định giá 2.343.727.695 USD, theo biên bản định giá lại lần thứ hai năm 2011.
- Theo hợp đồng thế chấp số 120120/TC-VCB.HY ngày 26/10/2012, tài sản thế chấp là xe nâng hiệu Hyundai 35DF-7.



Phụ lục số 2: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	324.511.870.000	72.198.102.374	(5.078.213)	4.778.230.657	4.037.370.818	4.037.370.818	33.229.814.361	442.787.680.815
Tăng vốn trong năm	19.470.350.000		(8.380.000)				19.461.970.000	19.461.970.000
Tăng khác				196.852.746	196.852.746	196.852.746	9.032.947.399	9.032.947.399
Trích lập các quỹ							(14.089.995.713)	(14.089.995.713)
Lỗ trong năm							(29.015.418.462)	(29.015.418.462)
Giảm khác							(842.652.415)	(842.652.415)
Số dư cuối năm trước	343.982.220.000	72.198.102.374	(13.458.213)	4.975.083.403	4.234.223.564	4.234.223.564	(842.652.415)	428.767.742.277
Số dư đầu năm nay	343.982.220.000	72.198.102.374	(13.458.213)	4.975.083.403	4.234.223.564	4.234.223.564	(842.652.415)	428.767.742.277
Lãi trong năm				175.658.915	175.658.915	175.658.915	19.273.834.291	19.273.834.291
Trích các quỹ							37.859.053	37.859.053
Tăng khác (*)							(1.834.218.109)	(1.834.218.109)
Giảm khác (**)								
Số dư cuối năm nay	343.982.220.000	72.198.102.374	(13.458.213)	5.150.742.318	4.409.882.479	4.409.882.479	16.634.822.820	446.772.194.257

(\*) Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp trước năm 2010

(\*\*) Giảm khác gồm:

- Theo báo cáo quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2012: 595.923.533 đồng

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2013 của Công ty Cổ phần Mirae ngày 27/04/2013, điều 5 về trích lập các quỹ, thù lao cho HĐQT và BKS.

Trích lập quỹ dự phòng tài chính	175.658.915
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	175.658.915
Trích lập quỹ khác thuộc Nguồn vốn chủ sở hữu	175.658.915
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	351.317.831
Thù lao, thưởng cho HĐQT, BKS	360.000.000

Cộng

1.238.294.576

**Phụ lục số 3: Báo cáo bộ phận**

Kết quả kinh doanh của bộ phận các tài sản và nợ phải trả bao gồm các khoản mục được phân bổ trực tiếp cho mỗi bộ phận cũng như các khoản mục có thể được phân bổ hợp lý, được trình bày chi tiết tại bảng dưới đây:

Bộ phận chia theo địa lý	Bình Dương		Hung Yên		Loại trừ		Hợp nhất	
	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài thuần	168.077.835.791	162.297.697.345	169.204.964.977	185.775.159.007	-	-	337.282.800.768	348.072.856.352
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	2.051.932.884	646.076.268	1.732.959.903	4.458.839.278	(3.784.892.787)	(5.104.915.546)	-	-
Tổng doanh thu của bộ phận	170.129.768.675	162.943.773.613	170.937.924.880	190.233.998.285	(3.784.892.787)	(5.104.915.546)	337.282.800.768	348.072.856.352
Lợi nhuận gộp	36.275.391.873	34.948.530.923	30.021.426.538	33.097.510.519	-	413.246.671	66.296.818.411	68.459.288.113
Lợi nhuận trước thuế	22.326.965.069	(30.788.328.245)	4.237.218.197	9.104.155.482	-	413.246.671	26.564.183.266	-21.270.926.092
Tài sản của bộ phận	335.968.349.860	331.137.779.147	371.594.884.146	304.633.930.644	(107.665.170.508)	(32.452.355.734)	599.898.063.498	603.319.354.057
Nợ phải trả của bộ phận	71.634.550.900	82.276.319.680	179.494.262.201	115.065.421.186	(98.002.943.860)	(22.790.129.086)	153.125.869.241	174.551.611.780
Mua sắm tài sản cố định	-	688.067.273	140.832.290.305	18.428.937.455	-	-	140.832.290.305	19.117.004.728
Khấu hao và phân bổ	12.073.531.363	12.810.296.583	9.288.617.878	8.542.628.842	-	-	21.362.149.241	21.352.925.425

Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh	Tầm bông		Máy móc		Bộ phận khác		Hợp nhất	
	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	308.125.207.271	294.107.527.342	4.683.166.436	20.376.519.284	24.474.427.061	33.588.809.726	337.282.800.768	348.072.856.352
Mua sắm tài sản cố định	140.832.290.305	19.117.004.728	-	-	-	-	140.832.290.305	19.117.004.728